

Bản án số: 207/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 9 - 2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chương

Bà Bùi Thúy Mỡ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2020/QĐXX-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị L; sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Bùi Thanh K (tên gọi khác Bùi Văn Khiên) và vợ là bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng; vắng mặt.

Ông Bùi Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị A; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng; vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn N và vợ là bà Trương Thị G; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng; vắng mặt.

Ông Trần Văn T (tên gọi khác Trần Văn Bé) và vợ là bà Trần Thị L; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng; vắng mặt.

Bà Trần Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 08/03/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Bùi Thị L (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn vào ngày 28 tháng 4 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong công việc, sinh hoạt và nuôi dạy con dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, anh H đã nhiều lần đánh chị L. Do mâu thuẫn, vợ chồng chị hiện đã sống ly thân. Nay, chị L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn H.

Về con chung: Chị Bùi Thị L khai: Chị và anh Bùi Văn H có 02 con là Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2004 và Bùi Thanh N, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006. Hiện chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con. Trường hợp ly hôn, chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung.

Về nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L khai chị và anh Bùi Văn H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Bùi Thị L khai: Quá trình chung sống, chị và anh Bùi Văn H có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Đất nông nghiệp: Diện tích 1.753 m² tại thôn D, xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích 1.753 m² đất nông nghiệp bao gồm: 11 thước diện tích đất của vợ chồng chị L, anh H do mẹ đẻ chị L là bà Trần Thị N tặng cho vào năm 2004. Diện tích còn lại là do chị L, anh H nhận chuyển nhượng của những người sau: Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Thanh K 298m²; nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn T 360m²; nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn N 720m² và nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Văn T 96m². Trên đất vợ chồng chị L, anh H có xây dựng 01 nhà 1 tầng kiên cố, công trình phụ gồm nhà kho, nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước, tường bao, sân, cổng. Về cây cối: Trên đất có trồng 89 cây Na ăn quả.

Về khoản vay nợ: Tại phiên tòa, chị L rút một phần yêu cầu về chia tài sản chung là đàn dê và các khoản nợ chung của vợ chồng. Do chị L hiện đang nuôi 02 con và không có chỗ ở nên chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật và chia cho

chị được phân đất có nhà ở để chị có điều kiện nuôi hai con. Chị L có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản chung cho anh H.

Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Bùi Văn H (bị đơn) khai:

Về hôn nhân: Anh Bùi Văn H thừa nhận lời khai của chị Bùi Thị L về thời gian, điều kiện, hình thức kết hôn, nguyên nhân và tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay chị L xin ly hôn, quan điểm của anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh H đồng ý ly hôn chị L.

Về con chung: Anh Bùi Văn H khai anh và chị Bùi Thị L có 02 con là Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2004 và Bùi Thanh N, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006. Trường hợp ly hôn, quan điểm của anh H các con có nguyện vọng ở với bố hay mẹ là do nguyện vọng của các con.

Về nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H khai: Anh và chị Bùi Thị L tự thỏa thuận giao nhận cho nhau nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Bùi Văn H khai: Quá trình chung sống, anh H thừa nhận anh H và chị L có tài sản chung và anh H đề nghị được tự thỏa thuận phân chia. Quá trình giải quyết vụ án, giữa chị L và anh H không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/03/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị G đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N khai:

Năm 2013, vợ chồng bà Trương Thị G và ông Nguyễn Văn N có chuyển nhượng cho vợ chồng chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H diện tích đất nông nghiệp là 720m² tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Việc chuyển nhượng có lập giấy viết tay, không thông qua chính quyền địa phương. Hiện tại, vợ chồng bà Giác, ông Nho và anh H, chị L không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/03/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T khai:

Năm 2013, vợ chồng bà Trần Thị L và ông Trần Văn T có chuyển nhượng cho vợ chồng chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H diện tích đất nông nghiệp là 360m² tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Việc chuyển nhượng có lập giấy viết tay, không thông qua chính quyền địa phương. Hiện tại, vợ chồng bà Liên, ông Thành và anh H, chị L không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/03/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn T khai:

Năm 2013, vợ chồng bà Nguyễn Thị A và ông Bùi Văn T có chuyển nhượng cho vợ chồng chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H diện tích đất nông nghiệp là 96m² tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Việc chuyển nhượng có lập giấy viết tay,

không thông qua chính quyền địa phương. Hiện tại, vợ chồng bà An, ông Toại và anh H, chị L không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N khai:

Năm 2004, vợ chồng bà Trần Thị N và ông Bùi Văn Năng có cho vợ chồng chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H diện tích đất nông nghiệp là 11 thước tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Việc tặng cho không lập thành văn bản và không thông qua chính quyền địa phương. Nay bà Ninh không yêu cầu anh H, chị L phải trả lại diện tích đất nói trên. Bà Ninh đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng chị L, anh H theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Thanh K và bà Nguyễn Thị H từ chối không viết bản tự khai, không có ý kiến gì về chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp 298m² tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cho chị L, anh H mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án. Về việc giải quyết vụ án: Tài liệu điều tra thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị L và anh H được ly hôn. Về con chung: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H có 02 con là Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2004 và Bùi Thanh N, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006. Căn cứ tài liệu điều tra xác minh khả năng, điều kiện nuôi con của mỗi bên, nguyện vọng của các con chung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2004 và Bùi Thanh N, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Đất nông nghiệp: Diện tích 1.753 m^2 theo lời khai của chị Bùi Thị L (số đo thực tế là $1836,6 \text{ m}^2$) tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Về nguồn gốc đất nông nghiệp hiện chị L, anh H đang quản lý sử dụng: Tài liệu điều tra thể hiện diện tích đất của chị L anh H đang quản lý sử dụng là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Trong đó diện tích đất nông nghiệp của chị L, anh H được mẹ để chị L cho là là $11 \text{ thước} = 264 \text{ m}^2$, diện tích còn lại chị L, anh H nhận chuyển nhượng của các hộ sau: Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Thanh K 298 m^2 ; nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn T 360 m^2 ; nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn N 720 m^2 và nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Văn T 96 m^2 . Cộng thành 1738 m^2 , diện tích đất đo đạc thực tế là $1836,6 \text{ m}^2$ (tăng thêm là $98,6 \text{ m}^2$).

Việc chuyển nhượng giữa nói trên là tự ý không thông qua chính quyền địa phương, tuy nhiên tài liệu điều tra thể hiện việc chuyển nhượng là có thực, tự nguyện và ngay tình. Sau khi chuyển nhượng chị L, anh H sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, các bên chuyển nhượng đều không có ý kiến gì. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp tăng thêm $98,6 \text{ m}^2$. Lý do của việc tăng thêm là do diện tích bờ vùng giữa các thửa sau khi chuyển đổi được phá đi, các vị trí tiếp giáp không có tranh chấp, ranh giới đã có bờ bao khép kín. Do vậy phần diện tích tăng thêm là sự gia tăng tự nhiên do phá bờ vùng giữa các thửa nên cũng được chấp nhận khi phân chia. Trên đất có xây dựng 01 nhà 1 tầng kiên cố, công trình phụ gồm nhà Kho, nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước, tường bao, sân, cổng. Về cây cối: Trên đất có trồng 89 cây Na ăn quả.

Tài liệu điều tra thể hiện phần công trình do chị L, anh H xây dựng trên đất là tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, không được sự cho phép của chính quyền địa phương.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xác định: Diện tích đất nông nghiệp $1836,6 \text{ m}^2$ tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và toàn bộ công trình, cây cối trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị L.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia đôi bằng hiện vật đối với khối tài sản chung của vợ chồng chị L, anh H. Bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch là phù hợp với quy định tại các Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 39; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị Bùi Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị L và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn giữa nguyên đơn là chị Bùi Thị L và bị đơn là anh Bùi Văn H đều có nơi cư trú tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H được xác lập vào năm 2003 là hợp pháp. Tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, trong lao động và nuôi dạy con dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn nên chị L và anh H hiện đã sống ly thân nhau. Chị L xin ly hôn, anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H được ly hôn.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H thống nhất khai có 02 con là Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2004 và Bùi Thanh N, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006. Hiện chị L đang nuôi hai con. Khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy từ khi sống ly thân đến nay, chị L là người nuôi dưỡng hai con chung và vẫn bảo đảm tốt về mọi mặt. Chị L hiện có công việc và thu nhập ổn định. Hai con chung là Bùi Thị Thanh H, Bùi Thanh N đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy giao cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng hai con là Bùi Thị Thanh H, Bùi Thanh N cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình và phù hợp với nguyện vọng của con chung.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H thống nhất khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử nhận định: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H thống nhất khai: Quá trình chung sống trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Bùi Văn H tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Đất nông nghiệp: Diện tích 1.753 m^2 (số đo thực tế là $1836,6 \text{ m}^2$) tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Về nguồn gốc đất nông nghiệp hiện chị L, anh H đang quản lý sử dụng: Tài liệu điều tra thể hiện diện tích đất của chị L anh H đang quản lý sử dụng là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Trong đó diện tích đất nông nghiệp của chị L, anh H được bà Trần Thị N cho là là $11 \text{ thước} = 264 \text{ m}^2$, diện tích còn lại chị L, anh H nhận chuyển nhượng của các hộ sau:

Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Thanh K 298 m^2 ; Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn T 360 m^2 ; Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn N 720 m^2 ; Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Văn T 96 m^2 . Cộng thành 1738 m^2 , diện tích đất đo đạc thực tế là $1836,6 \text{ m}^2$ (tăng thêm là $98,6 \text{ m}^2$). Việc chuyển nhượng giữa nói trên là tự ý không thông qua chính quyền địa phương, tuy nhiên tài liệu điều tra thể hiện việc chuyển nhượng là có thực, tự nguyện và ngay tình. Sau khi chuyển nhượng chị L, anh H sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, các bên chuyển nhượng đều không có ý kiến gì. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp tăng thêm $98,6 \text{ m}^2$. Lý do của việc tăng thêm là do diện tích bờ vùng giữa các thửa sau khi chuyển đổi được phá đi, các vị trí tiếp giáp không có tranh chấp, ranh giới đã có bờ bao khép kín. Do vậy phần diện tích tăng thêm là sự gia tăng tự nhiên do phá bờ vùng giữa các thửa nên cũng được chấp nhận là tài sản chung của vợ chồng.

Trên đất có xây dựng 01 nhà 1 tầng kiên cố, công trình phụ gồm nhà kho, nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước, tường bao, sân, cổng và 89 cây Na ăn quả. Tài liệu điều tra thể hiện phần công trình do chị L, anh H xây dựng trên đất là tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, không được sự cho phép của chính quyền địa phương.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xác định: Diện tích đất nông nghiệp $1836,6 \text{ m}^2$ tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và toàn bộ công trình, cây cối trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị L. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản nói trên bằng hiện vật là có căn cứ chấp nhận.

Theo Bản kết luận định giá tài sản:

Về giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo giá quy định của Nhà nước là: $129.000.000$ đồng/sào, giá trị trao đổi trên thị trường là $100.000.000$ đồng/sào.

Về tài sản trên đất: 01 Ngôi nhà 01 tầng diện tích: 108,6m² trị giá: 780.000.000 đồng; Khu công trình phụ tổng diện tích: 24,3 m² (bao gồm nhà kho, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh) trị giá 21.500.000 đồng; 01 Bể nước 20 m³ trị giá 12.000.000 đồng; Bờ tường bao, cổng trị giá 48.000.000 đồng; sân gạch trị giá 17.000.000 đồng; 89 cây Na ăn quả trị giá 440.000 đồng/cây.

Như vậy, giá trị quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp là: 1836,6 m² x 358.333 đồng/m² = 658.114.387 đồng.

Đối với tài sản trên đất nông nghiệp gồm: 01 Ngôi nhà 01 tầng trị giá: 780.000.000 đồng; Khu công trình phụ (bao gồm nhà kho, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh) trị giá 21.500.000 đồng; 01 Bể nước trị giá 12.000.000 đồng; Bờ tường bao, cổng trị giá 48.000.000 đồng; sân gạch trị giá 17.000.000 đồng; 89 cây Na ăn quả trị giá 440.000 đồng/cây, cộng thành: 917.660.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung là: 1.575.774.387 đồng. Phần giá trị tài sản chung chị L, anh H mỗi người được nhận là: 787.887.193 đồng,

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và nhu cầu sử dụng đất và tài sản chung có thể phân chia bằng hiện vật như sau:

Giao cho chị Bùi Thị L được quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp 731,5m² tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thể hiện tại các mốc giới: 3,4,5,6,7,8,9,10,11 và 3 (có sơ đồ kèm theo) và chị L được tạm quản lý, sử dụng toàn bộ công trình trên phần đất nông nghiệp 731,5m² bao gồm: Ngôi nhà 01 tầng diện tích: 108,6m² trị giá: 780.000.000 đồng; Khu công trình phụ tổng diện tích: 24,3 m² (bao gồm nhà kho, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh) trị giá 21.500.000 đồng; 01 Bể nước 20 m³ trị giá 12.000.000 đồng; Bờ tường bao, cổng trị giá 48.000.000 đồng; sân gạch trị giá 17.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chị L được nhận là: 1.140.620.589 đồng.

Chị L có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý đối với các công trình xây dựng trên đất nông nghiệp nói trên khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Giao cho anh Bùi Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp 1105,1m² tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thể hiện tại các mốc giới: 1,2,3,11,12,13 và 1 (có sơ đồ kèm theo) và anh H được sở hữu 89 cây Na trên phần đất được giao. Tổng trị giá tài sản anh H được nhận là: 435.153.798 đồng.

Chị Bùi Thị L có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Bùi Văn H là: 352.733.396 đồng. Chị L có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý đối với các công trình xây dựng trên đất nông nghiệp nói trên khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Tại phiên tòa, chị L rút một phần yêu cầu về chia các khoản nợ chung của vợ chồng, và chia đàn Dê, việc rút yêu cầu là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu nêu trên.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị Bùi Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí theo quy định của pháp luật. Chị Bùi Thị L, anh Bùi Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được nhận.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn do pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 38; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H.
2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng hai con là Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2004 và Bùi Thanh N, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chị Bùi Thị L được quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp 731,5m² và toàn bộ công trình trên phần đất nông nghiệp được giao gồm: 01 Ngôi nhà 01 tầng diện tích: 108,6m²; Khu công trình phụ bao gồm: 01 nhà kho, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, nhà vệ sinh; 01 Bể nước; Bờ tường bao, Sân, Cổng tại thôn D, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thể hiện tại các mốc giới: 3,4,5,6,7,8,9,10,11 và 3 (có sơ đồ kèm theo) .

Chị Bùi Thị L phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho anh Bùi Văn H là: 352.733.396 đồng.

Anh Bùi Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp 1105,1m² và toàn bộ tài sản trên phần đất được giao gồm: 89 cây Na ăn quả tại thôn D, xã L,

huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thể hiện tại các mốc giới: 1,2,3,11,12,13 và 1 (có sơ đồ kèm theo).

Anh Bùi Văn H được nhận tiền chia chênh lệch tài sản chung là 352.733.396 đồng do chị Bùi Thị L thanh toán.

Về lãi suất chậm thi hành án: Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản là đàn Dê và các khoản nợ chung.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 35.515.488 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần trị giá tài sản được nhận, cộng thành 35.815.488 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008855 ngày 05 tháng 4 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Chị Bùi Thị L còn phải nộp 35.515.488 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn H phải nộp 35.515.488 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được nhận.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã L, H. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Ngọc Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Diệu Nguyễn Thị Vân

Lương Ngọc Anh

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Diệu
2. Bà Nguyễn Thị Vân

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 153/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 5, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 4, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Anh Bùi Văn H; địa chỉ: Thôn 5, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Kết quả biểu quyết: 3/3

- Về nội dung:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H.
2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Đức Nam Gun, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000627 ngày 24 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, chị Bùi Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Nhuận, anh Trần Văn Cường vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 00 phút, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Diệu

Nguyễn Thị Vân

Lương Ngọc Anh

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 30 phút, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đắc Hân

2. Ông Đỗ Văn Mạnh

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 755/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Múc, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn H sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Múc, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Phạm Thị Hà Vy sinh ngày 08 tháng 8 năm 2001 và Phạm Thành Phong sinh ngày 18 tháng 01 năm 2013; giao cho anh Bùi Văn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Hà Phương sinh ngày 04 tháng 02 năm 2011 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Hai trăm nghìn) đồng chị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005965 ngày 16 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, chị Bùi Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 50 phút, ngày 09 tháng 02 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đắc Hân

Đỗ Văn Mạnh

Lương Ngọc Anh

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN THẢO LUẬN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lương.
2. Ông Đỗ Văn Mạnh.

Vào hồi 09 giờ 00 phút ngày 30 tháng 01 năm 2018, tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành thảo luận về việc hoãn phiên tòa đối với vụ án thụ lý số 755/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Múc, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn H sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Múc, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ, nguyên đơn có mặt. Bị đơn là anh Bùi Văn H vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Hội đồng xét xử thảo luận về việc vắng mặt của bị đơn như sau:

Về điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Về nội dung: Quyết định hoãn phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 755/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2016 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Thời gian mở lại phiên toà được ấn định như sau: Phiên toà dân sự sẽ được mở vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 09 tháng 02 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Mạnh - Nguyễn Thị Lương

Lương Ngọc Anh